Ký bởi: Ủy ban nhân dân xã Ba Nam
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 18-09-2024 12:00:08

Biểu mẫu số 1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 9 tháng năm 2023	Năm 2024		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng	Ước TH 9 tháng 2024/TH 9 tháng 2023	Ước TH 9 tháng 2024/KH 2024
A	**CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU**						
I	**Chỉ tiêu tổng hợp**	Tỷ đồng					
1	**Giá trị sản xuất (giá ss năm 2010)**	Tỷ đồng					
1.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng					
	Trong đó: - Nông nghiệp	Tỷ đồng					
	Trong đó:+ Trồng trọt	Tỷ đồng					
	+ Chăn nuôi	*Tỷ đồng*					
	+ Dịch vụ	*Tỷ đồng*					
	- Lâm nghiệp	*Tỷ đồng*					
	- Thủy sản	*Tỷ đồng*					
1.2	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng					
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng					
	+ Xây dựng	Tỷ đồng					
1.3	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng					
2	**Giá trị sản xuất (giá hiện hành)**	Tỷ đồng					
2.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng					
	Trong đó: - Nông nghiệp	Tỷ đồng					
	Trong đó:+ Trồng trọt	Tỷ đồng					
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng					
	+ Dịch vụ	Tỷ đồng					
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng					
	- Thủy sản	Tỷ đồng					
2.2	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng					
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng					
	+ Xây dựng	Tỷ đồng					
2.3	Thương mại - Dịch vụ						
3	**Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn (giá hiện hành)**	**Tỷ đồng**					
4	**Thu ngân sách địa phương**						
-	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng		4,561	1,688	16	37

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 9 tháng năm 2023	Năm 2024		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng	Ước TH 9 tháng 2024/TH 9 tháng 2023	Ước TH 9 tháng 2024/KH 2024
+	Trong đó thu nội địa	Tỷ đồng	10,256	4,561	1,688	16.46	37.01
	Trong đó:						
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng					
5	**Chi ngân sách địa phương**						
-	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng					
	Trong đó:		4,722.268	7,791.000	5,347.999	113.25	68.64
+	Chi đầu tư	Tỷ đồng					
+	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế)	Tỷ đồng	123.27	3,230	742.999	602.75	23.00
6	**Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới**		4,599	4,561	4,605	100.13	100.96
-	Số tiêu chí bình quân	TC/xã					
-	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	Xã					
-	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã					
-	Lũy kế tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%					
B	**CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI**						
1	Dân số trung bình	Người	0	0	0	0.00	**0.00**
2	Số lao động có việc làm tăng thêm	Người	19	30	20	105.26	**66.67**
3	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	10	22	5	50.00	**22.73**
4	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Người	0.00	0.00	0.00	**0.00**	**0.00**
5	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	91.00	57	90.00	**98.90**	**157.89**
6	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ	32,38	20,14	32.00		
7	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%					
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%					
8	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%					
	- Mầm non	%	-	-	-	**0.00**	**0.00**
	- Tiểu học	%				**0.00**	**0.00**
	- Trung học cơ sở						
	+ Trường THCS	%					
	+ Trường TH-THCS	%				**0.00**	**0.00**
9	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Gường					
10	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người					
11	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%					
C	**CHỈ TIÊU TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**						
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%			86.30		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 9 tháng năm 2023	Năm 2024		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng	Ước TH 9 tháng 2024/TH 9 tháng 2023	Ước TH 9 tháng 2024/KH 2024
2	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	93.1	83.7	83.7	89.90	**100.00**
	Trong đó: sử dụng nước sạch	%					
3	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị	%					
4	Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý	%					
5	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%					
D	**QUỐC PHÒNG, AN NINH**						
1	Xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về QP-AN	%	100	100	100	**100.00**	**1000.00**
	Trong đó: Vững mạnh toàn diện	%	100.00	100	1000.00	**1000.00**	**1000.00**
2	Xây dựng xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" hàng năm đạt ít nhất	%	100.00	100	100.00	**100.00**	**100.00**
	Xây dựng cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" hàng năm đạt ít nhất	%	100.0	100	100.0	**100.00**	**100.00**

Biểu mẫu số 2

NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 9 tháng năm 2023	Năm 2024		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng	Ước TH 9 tháng 2024/TH 9 tháng 2023	Ước TH 9 tháng 2024/KH 2024
I	**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**	Tỷ đồng					
	Trong đó: + Nông nghiệp	"					
	Trong đó, Trồng trọt	"					
	Chăn nuôi	"					
	Dịch vụ						
	+ Lâm nghiệp	"					
	+ Thủy sản	"					
II	**SẢN PHẨM CHỦ YẾU**						
1	**Nông nghiệp**						
a)	***Trồng trọt***						
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn					
	Trong đó: + Thóc	Tấn	286.1	335.3	334.7	117.0	99.8
	+ Ngô	Tấn	3	3	3	100	100
	+ Lúa: Diện tích	Ha	62.2	62.2	62	99.68	99.68
	Năng suất	Tạ/ha	46	53.9	53.98	117.35	100.15
	Sản lượng	Tấn	286.1	335.3	334.7	116.97	99.83
	+ Ngô: Diện tích	Ha	1.2	1.2	1.2	100.00	100.00
	Năng suất	Tạ/ha	25	25	25	100.00	100.00
	Sản lượng	Tấn	3	3	3	100.00	100.00
	- Cây công nghiệp ngắn ngày						
	+ Lạc: Diện tích	Ha					
	Năng suất	Tạ/ha					
	Sản lượng	Tấn					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 9 tháng năm 2023	Năm 2024		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng	Ước TH 9 tháng 2024/TH 9 tháng 2023	Ước TH 9 tháng 2024/KH 2024
	+ Đậu: Diện tích	Ha					
	Năng suất	Tạ/ha					
	Sản lượng	Tấn					
	- Cây công nghiệp dài ngày						
	+ Sắn: Diện tích	Ha	5	5	5	100.00	100.00
	Năng suất	Tạ/ha	47	47	47	100.00	100.00
	Sản lượng	Tấn	23.5	23.5	23.5	100.00	100.00
	- Rau, củ, quả						
	+ Rau: Diện tích	Ha	2	2	2	100.00	100.00
	Năng suất	Tạ/ha	18	18	18	100.00	100.00
	Sản lượng	Tấn	3.6	3.6	3.6	100.00	100.00
b)	***Chăn nuôi***						
	+ Đàn trâu	Con	324	357	357	110.19	100.00
	+ Đàn bò	Con	260	198	198	76.15	100.00
	Tỷ trọng bò lai	%					
	+ Đàn heo	Con	380	380	380	100.00	100.00
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	25	25	25	100.00	100.00
2	**Lâm nghiệp**		10.656,95	10.656,95	10.656,95	10.656,95	10.656,95
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	9.023,87	9.023,87	9.023,87	9.023,87	9.023,87
	Trong đó: + Rừng tự nhiên	"	1.633,06	1.633,06	1.633,06	1.633,06	1.633,06
	+ Rừng trồng	"	9.023,87	9.023,87	9.023,87	9.023,87	9.023,87
	** Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng*	Ha	2.988,25	2.988,25	2.988,25	2.988,25	2.988,25
	Trong đó:+ Rừng phòng hộ	"	6.035,62	6.035,62	6.035,62	6.035,62	6.035,62
	+ Rừng sản xuất	"	9.023,87	9.023,87	9.023,87	9.023,87	9.023,87
	- Quản lý bảo vệ rừng	Ha					
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha					
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ và đặc dụng	"					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 9 tháng năm 2023	Năm 2024		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng	Ước TH 9 tháng 2024/TH 9 tháng 2023	Ước TH 9 tháng 2024/KH 2024
	+ Trồng rừng sản xuất	"					
	- Diện tích khai thác	ha					
	- Gỗ rừng trồng khai thác (gỗ tròn)	m^3					
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng	%					
3	**Thuỷ sản**						
	- Sản lượng thuỷ sản đánh bắt	Tấn	0.2	0.2	0.2	100.00	100.00
	- Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	Tấn	0.2	0.2	0.2	100.00	100.00
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	0.03	0.03	0.03	100.00	100.00
4	**Thủy lợi**						
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	62.2	62.2	62.2	100.00	100.00
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	36	36	36	100.00	100.00
5	**Xây dựng nông thôn mới**						
	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân/xã	Tiêu chí	10/19	10/19	10/19	100.00	100.00
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã					
	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã					
	Tỷ lệ lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	52.6	52.6	52.6	100.00	100.00
6	**Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh**	%	93.1	83.7	93.1	100.00	111.23
	Trong đó: sử dụng nước sạch	%	49.8	65.5	49.8	100.00	76.03

Biểu mẫu số 3

NGÀNH CÔNG NGHIỆP

0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 9 tháng năm 2023	Năm 2024		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng	Ước TH 9 tháng 2024/TH 9 tháng 2023	Ước TH 9 tháng 2024/KH 2024
1	**Sản phẩm chủ yếu**						
	- Quần áo may sẵn	1000 cái					
	- Bê tông trộn sẵn	1000 m^3					
	- Đá khai thác	1000 m^3					
	- Gỗ xẻ	1000 m^3					
	- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	tấn					
	- Điện thương phẩm	1000 kw					
	…..						

Biểu mẫu số 4
NGÀNH DỊCH VỤ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 9 tháng năm 2023	Năm 2024		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng	Ước TH 9 tháng 2024/TH 9 tháng 2023	Ước TH 9 tháng 2024/KH 2024
1	**Thương mại**						
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	Tỷ đồng					
2	**Vận tải**						
	- Doanh thu ngành vận tải	Tỷ đồng					
	- Vận chuyển hàng hóa	Ngàn tấn					
	- Luân chuyển hàng hóa	1000 Tấn.Km					
	- Vận tải hành khách	1000HK					
	- Luân chuyển hành khách	1000HK.KM					
3	**Thông tin và Truyền thông**						
	- Số xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	Điểm	1.0	1	1	100.0	100
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	%	100	100.0	100	100.0	100
4	**Thời lượng phát thanh**	Giờ					
	Trong đó: Tiếng Hre	"					
	Tỷ lệ người dân nghe Đài tiếng nói Việt Nam, Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh, Đài truyền thanh huyện	%	65.0	65.0	65.0	100.0	100

Biểu mẫu số 6
GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 9 tháng năm 2023	Năm 2024		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng	Ước TH 9 tháng 2024/TH 9 tháng 2023	Ước TH 9 tháng 2024/KH 2024
1	**Tổng số học sinh đầu năm học**						
a)	Giáo dục mầm non	Cháu	54	66	66	122.2	100.0
b)	Giáo dục phổ thông	H.sinh					
	- Tiểu học	"	122	117	117	95.9	100.0
	- Trung học cơ sở	"	66	74	74	112.1	100.0
	Trong đó: Dân tộc nội trú	"					
	- Trung học phổ thông	"					
	Trong đó: Dân tộc nội trú	"					
c)	Giáo dục thường xuyên	H.sinh					
2	**Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo**	100%	100.0		100.0		
3	**Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi**						
	- Tiểu học	%	81.2	86.3	86.3	106.28	100.00
	- Trung học cơ sở	"	87.6	76.5	76.5	87.32	100.00
	- Trung học phổ thông	"					
4	**Tỷ lệ phổ cập giáo dục**						
	Tỷ lệ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi		100.00		100.00		
	- Số xã đạt chuẩn	Xã					
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%					
5	**Số trường đạt chuẩn Quốc gia**	Trường					
	- Mầm non	"	0	0	0	0	0
	- Tiểu học	"	0		0	0	0
	- Trung học cơ sở	"					
	Trong đó: Trường THCS	"					

	Trường TH-THCS	"	0	0	0	0	0
	- Trung học phổ thông	"					
6	**Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia**						
	- Mầm non	%	0.0		0.0		
	- Tiểu học	%	0.00		0.00		
	- Trung học cơ sở	%					
	Trong đó: Trường THCS	%					
	Trường TH-THCS	%	0.00		0.00		
7	**Tỷ lệ lao động qua đào tạo**	%					
	Trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ	%					

Biểu mẫu số 7

CÁC LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 9 tháng năm 2023	Năm 2024		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng	Ước TH 9 tháng 2024/TH 9 tháng 2023	Ước TH 9 tháng 2024/KH 2024
A	**CHỈ TIÊU Y TẾ**						
1	Tổng số giường bệnh	Giường	6	6	6	6	6
2	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	"	6	6	6	6	6
3	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	1	1	1	1	1
4	Số xã, phường, thị trấn có trạm y tế	Xã, Ph	1	1	1	1	1
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế	%	100.00	100	100.0	100.0	100.0
6	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	trạm	1	1	1	1	1
7	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	%	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
8	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	Xã, Ph					
9	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%					
10	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	39%	42	42	3	0%
	- Thể cân nặng	%	39	37.0	37.0		
	- Thể chiều cao	%	44	44.0	44.0		
11	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
12	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
B	**CÔNG TÁC DÂN SỐ**						
1	Dân số trung bình	Người	1,077	1,078	1,078		
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%o	*10*	8	8		
3	Tỷ lệ giảm sinh	%o	4	3	3		
C	**LAO ĐỘNG**						
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	19	30	20	105.3	66.7
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc	Người	10	22	5	50.0	22.7
	Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế						
	- Công nghiệp - xây dựng	%	-	0.00	0.00	0.0	0.0

	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	52.63	73.33	25.00	47.5	34.1
	- Dịch vụ	%	-	-	-	0.0	0.0
3	Số lao động có việc làm tăng thêm	Người	0	0	0	0.0	0.0
	Trong đó: Lao động nữ	Người	0	0	0	0.0	0.0
4	Số lao động làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Người	-	0	0	0.0	0.0
D	**GIẢM NGHÈO (Theo chuẩn nghèo đa chiều)**						
1	Tổng số hộ	Hộ	281	281	284	101.1	101.1
2	Số hộ nghèo	"	91	57	90	98.9	157.9
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	32	34	1	3.1	2.9
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	32,38	20,14	32,00		
E	**VĂN HÓA**						
1	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa						
	- Gia đình văn hoá	%	85	87	87	102.4	**100.0**
	- Thôn, khối phố văn hoá	%	100	100	100	100.0	**100.0**
	- Cơ quan, đơn vị, trường học văn hoá	%	100	100	100	100.0	**100.0**
2	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	Xã					
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	100.00	100.00	100.00	100.0	**100.0**
G	**CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**						
1	Chỉ số cải cách hành chính (Par-Index)						